Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THANH AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/BC-UBND	*Thanh An, ngày 05 tháng 02 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 và triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026 trên địa bàn xã Thanh An

Thực hiện Công văn số 615/STC-QLG&CS ngày 28/01/2026 của Sở Tài chính về việc thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 và triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026; UBND xã Thanh An báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 và triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026 như sau:

1. Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công; Quyết định số 04/2025/QĐ-CTUBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên ban hành quy định phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2026); Quyết định số 105/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2026); Quyết định số 107/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên quy định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung, số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung; phân cấp thẩm quyền quyết định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung, thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên (Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2026); Quyết định số 106/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2026); Quyết định số 99/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên phân cấp thẩm quyền quyết định trong trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2026); Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

tỷ lệ (mức) khoán chi phí quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên. UBND xã đã triển khai thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, sử dụng tài sản công; chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu theo đúng quy định.

UBND xã chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện tốt chức năng tham mưu; đồng thời ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại UBND xã Thanh An, làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Việc mua sắm, trang bị tài sản phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị được thực hiện đúng đối tượng, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm tiêu chuẩn, định mức và chế độ theo quy định của Nhà nước. Các nội dung mua sắm, sửa chữa tài sản được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, công khai, minh bạch; đối với tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung, việc lựa chọn nhà cung cấp được thực hiện đúng quy định, không phát sinh mua sắm ngoài danh mục hoặc vượt thẩm quyền.

Công tác quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được thực hiện tiết kiệm, hiệu quả; các cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ việc hạch toán, theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản theo quy định; ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

Việc đầu tư xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc, mua sắm tài sản nhà nước được triển khai đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và đấu thầu, bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Công tác ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc thiết bị chuyên dùng theo phân cấp được UBND xã thực hiện đúng quy định hiện hành. Việc trang bị máy thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc ngân sách xã được triển khai phù hợp với tiêu chuẩn định mức, bảo đảm phục vụ yêu cầu nhiệm vụ; các đơn vị trên địa bàn xã đã thực hiện mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng theo đúng quy định của Nhà nước.

UBND xã tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư; thực hiện rà soát, phân loại, giao quản lý, hạch toán, theo dõi, sử dụng và khai thác tài sản đúng quy định, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn.

2. Đánh giá những mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công

a. Kết quả đạt được

- Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn đã thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Công tác quản lý, sử dụng tài sản công được triển khai nghiêm túc; việc phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện rõ ràng, cụ thể, nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu.

- Về công tác quản lý, sử dụng tài sản công: Việc thu hồi, điều chuyển, giao quản lý, thanh lý tài sản công được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và thẩm

quyền theo phân cấp. Các cơ quan, đơn vị đã thực hiện hạch toán tăng, giảm tài sản, kê khai đầy đủ cả về hiện vật và giá trị tài sản, bảo đảm thống nhất, kịp thời theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Về công tác mua sắm tài sản: Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp được trang bị tài sản phục vụ hoạt động phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm tiêu chuẩn, định mức và đúng quy định hiện hành; tài sản sau mua sắm được đưa vào sử dụng có hiệu quả, hạn chế tình trạng lãng phí, đồng thời thực hiện công khai tài sản theo quy định.

- Công tác báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; dữ liệu tài sản từng bước được cập nhật, phục vụ tốt cho công tác theo dõi, quản lý và kiểm tra, giám sát.

(Có phụ lục số 01, 02 kèm theo)

b. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

- Việc thực hiện chế độ báo cáo, kê khai tài sản công của một số cơ quan, đơn vị chưa bảo đảm đúng thời hạn theo quy định; chất lượng báo cáo còn hạn chế, nội dung chưa đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý..

- Công tác theo dõi, cập nhật biến động tăng, giảm tài sản tại một số cơ quan, đơn vị chưa kịp thời, ảnh hưởng đến việc tổng hợp, theo dõi và quản lý số liệu tài sản công.

- Sau khi thành lập chính quyền 2 cấp, một số tài sản kết cấu hạ tầng trên địa bàn còn thiếu, thất lạc hồ sơ pháp lý, chưa xác định được nguyên giá tài sản, gây khó khăn cho công tác quản lý, hạch toán, theo dõi và khai thác, sử dụng tài sản.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công trong năm 2025

Trong năm 2025, UBND xã Thanh An không thực hiện và không được thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước chuyên đề đối với công tác quản lý, sử dụng tài sản công; do đó không phát sinh kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước cần phải tổ chức thực hiện khắc phục theo quy định.

4. Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công

- UBND xã đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn xã Thanh An thời điểm 0h00, ngày 01 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND xã về việc thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của xã Thanh An; Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND xã Thanh An về việc thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của xã Thanh An; Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND

xã Thanh An về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của xã Thanh An.

Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và tổ chức thực hiện nghiêm túc; đồng thời ứng dụng phần mềm quản lý tài sản trong công tác quản lý, sử dụng tài sản, bảo đảm thống nhất, khoa học, tiết kiệm thời gian. Tài sản công tại các cơ quan, đơn vị được hạch toán, theo dõi đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý tài sản công, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước.

5. Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý, sử dụng tài sản công

Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công năm 2026 trong thời gian tới, UBND xã Thanh An tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

- Tiếp tục quán triệt và triển khai đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường công tác rà soát, cập nhật, theo dõi biến động tài sản công; thực hiện hạch toán, kê khai, báo cáo tài sản công đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, khắc phục triệt để tình trạng báo cáo chậm, thiếu chính xác.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra nội bộ trong quản lý, sử dụng tài sản công; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm (nếu có) theo quy định.

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ pháp lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư; từng bước xác định nguyên giá tài sản, tạo cơ sở cho công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài sản công hiệu quả.

- Thực hiện việc mua sắm, sửa chữa, đầu tư tài sản công đúng tiêu chuẩn, định mức, thẩm quyền và trình tự, thủ tục quy định; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 và triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2026 trên địa bàn xã Thanh An./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND xã (b/c);
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Vinh

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH AN

Phụ lục 1

BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: UBND XÃ THANH AN

(Kèm theo Báo cáo số 43/UBND-KT ngày 05/02/2026 của UBND xã Thanh An)

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*
1. Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	**1.823**	**252.294.815.048**	**136.893.999.766**				
Cấp xã (***)	*1.823*	*252.294.815.048*	*136.893.999.766*	*Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích*			
Đất	*28*	*98.042.460.000*	*98.042.460.000*				
Nhà	*168*	*101.622.391.584*	*30.339.524.144*				
Máy móc, thiết bị	*1.627*	*52.629.963.464*	*8.512.015.621*				
2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ	**67**	**68.484.467.082**	**46.389.936.219**				
Cấp xã(***)	*67*	*68.484.467.082*	*46.389.936.219*	*Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích*	*0*	*0*	
Hạ tầng đường bộ	*67*	*68.484.467.082*	*46.389.936.219*				
3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
4. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
6. Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
7. Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
8. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch							
Cấp xã(***)							
Hạ tầng nước sạch							
9. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	**20**	**37.917.838.285**	**13.139.404.951**	*Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích*			
Cấp xã(***)	*20*	*37.917.838.285*	*13.139.404.951*				
Hạ tầng thuỷ lợi	*20*	*37.917.838.285*	*13.139.404.951*				
10. Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ	**4**	**4.234.612.000**	**0,000**	*Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích*			
Cấp xã(***)	*4*	*4.234.612.000*	*0,000*				
Hạ tầng thương mại chợ	*4*	*4.234.612.000*	-				
11. Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
12. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
13. Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(cái/ khuôn viên)*
Cấp xã(***)							
14. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
15. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
16. Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
17. Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							
18. Tài sản kết cấu hạ tầng thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã, cấp thôn(***)	**22**	**11.407.983.774**	**7.313.081.328**	*Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích*	**0**	**0**	
Cấp xã	*22*	*11.407.983.774*	*7.313.081.328*				
Hạ tầng văn hoá	*22*	*11.407.983.774*	*7.313.081.327,73*				
19. Tài sản kết cấu hạ tầng ngầm đô thị							
Trung ương(**)							
Cấp tỉnh(***)							
Cấp xã(***)							

(*) Báo cáo theo số liệu tại thời điểm 31/12/2025.
(**) Áp dụng cho Bộ, cơ quan trung ương
(***) Áp dụng cho địa phương

UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH AN

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 43/UBND-KT ngày 05/02/2026 của UBND xã Thanh An)

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Tổng số												
1. Đất	**28**	**98.042.460.000**	**98.042.460.000**	**0**	**0**	**0**	**28**	**0**	**0**	**28**	**98.042.460.000**	**98.042.460.000**
Văn phòng Đảng uỷ xã	**1**	**10.394.392.000**	**10.394.392.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**10.394.392.000**	**10.394.392.000**
Đất trụ sở Đảng uỷ	1	10.394.392.000	10.394.392.000	0	0	0	1	0	0	1	10.394.392.000	10.394.392.000
Văn phòng HĐND-UBND xã	**4**	**42.913.892.000**	**42.913.892.000**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**4**	**42.913.892.000**	**42.913.892.000**
Đất trụ sở UBND xã (công trình sự nghiệp đã chuyển đổi cho UBND xã sử dụng)	1	9.645.804.000	9.645.804.000	0	0	0	1	0	0	1	9.645.804.000	9.645.804.000
Đất chợ Bản Phủ	1	30.014.859.000	30.014.859.000	0	0	0	1	0	0	1	30.014.859.000	30.014.859.000
Đất chợ Trung tâm xã	1	2.414.104.000	2.414.104.000	0	0	0	1	0	0	1	2.414.104.000	2.414.104.000
Đất trụ sở UBND xã	1	839.125.000	839.125.000	0	0	0	1	0	0	1	839.125.000	839.125.000
Trung tâm Chính trị	**1**	**1.077.600.000**	**1.077.600.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1.077.600.000**	**1.077.600.000**
Đất	1	1.077.600.000	1.077.600.000	0	-	0	1	-	0	1	1.077.600.000	1.077.600.000
Trường MN xã Thanh An	**4**	**2.451.790.000**	**2.451.790.000**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**4**	**2.451.790.000**	**2.451.790.000**
Đất Trung Tâm	1	1.761.000.000	1.761.000.000	0	0	0	1	0	0	1	1.761.000.000	1.761.000.000
Đất điểm trường Púng Thanh	1	440.250.000	440.250.000	0	0	0	1	0	0	1	440.250.000	440.250.000
Đất điểm trường Noong Ứng	1	230.400.000	230.400.000	0	0	0	1	0	0	1	230.400.000	230.400.000
Đất điểm trường Huổi Púng	1	20.140.000	20.140.000	0	0	0	1	0	0	1	20.140.000	20.140.000
Trường MN Hoàng Công Chất	**2**	**1.098.100.000**	**1.098.100.000**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**2**	**1.098.100.000**	**1.098.100.000**
Đất	1	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	1	0	0	1	1.000.000.000	1.000.000.000
Đất khu B	1	98.100.000	98.100.000	1	0	0	1	0	0	1	98.100.000	98.100.000
Trường MN Noong Hẹt	**1**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Đất SDSN	1	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	1	0	0	1	2.000.000.000	2.000.000.000
Trường MN Sam Mứn	**3**	**3.134.110.000**	**3.134.110.000**	**0**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	**3**	**3.134.110.000**	**3.134.110.000**
Đất điểm trường trung tâm	1	950.100.000	950.100.000	0	0	0	1	0	0	1	950.100.000	950.100.000
Đất điểm trường bản Long Quận	1	1.411.510.000	1.411.510.000	0	0	0	1	0	0	1	1.411.510.000	1.411.510.000
Đất điểm trường Đội 10	1	772.500.000	772.500.000	0	0	0	1	0	0	1	772.500.000	772.500.000
Trường TH Thanh An	**4**	**5.534.157.000**	**5.534.157.000**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**4**	**5.534.157.000**	**5.534.157.000**

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Đất Trung Tâm	1	4.231.683.000	4.231.683.000	0	0	0	1	0	0	1	4.231.683.000	4.231.683.000
Đất điểm trường Noong Ứng	1	397.986.000	397.986.000	0	0	0	1	0	0	1	397.986.000	397.986.000
Đất điểm trường Púng Thanh	1	758.404.000	758.404.000	0	0	0	1	0	0	1	758.404.000	758.404.000
Đất điểm trường Huổi púng	1	146.084.000	146.084.000	0	0	0	1	0	0	1	146.084.000	146.084.000
Trường tiểu học Yên Cang	**1**	**7.846.914.000**	**7.846.914.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**7.846.914.000**	**7.846.914.000**
Đất công trình sự nghiệp	1	7.846.914.000	7.846.914.000	0	0	0	1	0	0	1	7.846.914.000	7.846.914.000
Trường Tiểu học Noong Hẹt	**1**	**10.777.228.000**	**10.777.228.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**10.777.228.000**	**10.777.228.000**
Đất	1	10.777.228.000	10.777.228.000	0	0	0	1	0	0	1	10.777.228.000	10.777.228.000
Trường TH Hoàng Công Chất	**2**	**1.132.700.000**	**1.132.700.000**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**2**	**1.132.700.000**	**1.132.700.000**
Đất trường học cơ sở A	1	862.700.000	862.700.000	0	0	0	1	0	0	1	862.700.000	862.700.000
Đất khu B	1	270.000.000	270.000.000	0	0	0	1	0	0	1	270.000.000	270.000.000
Trường THCS Thanh An	**1**	**870.000.000**	**870.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**870.000.000**	**870.000.000**
Đất Trung Tâm	1	870.000.000	870.000.000	0	0	0	1	0	0	1	870.000.000	870.000.000
Trường THCS Noong Hẹt	**1**	**3.537.585.000**	**3.537.585.000**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**1**	**3.537.585.000**	**3.537.585.000**
Đất Trung Tâm	1	3.537.585.000	3.537.585.000	0	0	0	1	0	0	1	3.537.585.000	3.537.585.000
Trường TH&THCS Sam Mứn	**2**	**5.273.992.000**	**5.273.992.000**	**0**	**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**2**	**5.273.992.000**	**5.273.992.000**
Đất trụ sở làm việc	1	5.048.500.000	5.048.500.000	0	0	0	1	0	0	1	5.048.500.000	5.048.500.000
Đất trụ sở làm việc	1	225.492.000	225.492.000	0	0	0	1	0	0	1	225.492.000	225.492.000
2. Nhà	**168**	**101.622.391.584**	**32.466.470.225**	**0**	**0**	**0**	**168**	**101.622.391.584**	**30.339.524.144**	**168**	**101.622.391.584**	**30.339.524.144**
Nhà làm việc Đảng uỷ xã	1	1.255.722.333	1.171.588.937	0	0	0	1	1.255.722.333	874.755.164	1	1.255.722.333	874.755.164
Nhà Làm Việc Công an (cũ)	1	18.590.000		0	0	*0*	1	18.590.000	*0*	1	18.590.000	*0*
Nhà bếp	1	18.590.000		0	0	0	1	18.590.000	*0*	1	18.590.000	0
Nhà hội trường văn hoá thể thao	1	226.073.000		0	0	0	1	226.073.000	*0*	1	226.073.000	0
Nhà làm việc	1	95.742.000		0	0	0	1	95.742.000	*0*	1	95.742.000	0
Nhà trụ sở UBND xã (xã Sam Mứn cũ)	1	6.898.093.000	5.242.550.689	0	0	0	1	6.898.093.000	4.892.872.558	1	6.898.093.000	4.892.872.558
Nhà hội trường	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1
Nhà làm việc cấp 4	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1
Nhà công vụ cấp 4	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1
Nhà thi đấu đa năng	1	2.339.000.000	2.105.100.000	0	0	0	1	2.339.000.000	1.964.689.830	1	2.339.000.000	1.964.689.830
Nhà làm việc HĐND-UBND và các phòng ban xã	1	9.530.723.840	5.337.205.350	0	0	0	1	9.530.723.840	4.981.213.753	1	9.530.723.840	4.981.213.753
Nhà Gara	1	138.731.440	37.651.710	0	0	0	1	138.731.440	35.769.125	1	138.731.440	35.769.125
Nhà bảo vệ	1	111.242.390	30.191.180	0	0	0	1	111.242.390	28.681.621	1	111.242.390	28.681.621
Trường MN Thanh An				0								
Nhà lớp học trung tâm 1	1	48.439.000		0	0	0	1	48.439.000		1	48.439.000	
Nhà lớp học trung tâm 2	1	144.000.000		0	0	0	1	144.000.000		1	144.000.000	
Nhà lớp học 2 phòng trung tâm	1	274.372.463		0	0	0	1	274.372.463		1	274.372.463	

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Nhà lớp học 2 phòng	1	1.109.523.589	591.487.028	0	0	0	1	1.109.523.589	552.034.843	1	1.109.523.589	552.034.843
Nhà hoạt động phòng âm nhạc	1	96.901.864		0	0	0	1	96.901.864		1	96.901.864	
Nhà chức năng phòng Y Sỹ,+ lớp học	1	100.390.454		0	0	0	1	100.390.454		1	100.390.454	
Nhà bếp	1	319.711.120	106.463.800	0	0	0	1	319.711.120	101.140.610	1	319.711.120	101.140.610
Khu vệ sinh 8 chỗ ngồi	1	244.414.012		0	0	0	1	244.414.012		1	244.414.012	
Các hạng mục phù trợ	1	381.436.479		0	0	0	1	381.436.479		1	381.436.479	
Tường bào trường	1	189.560.693		0	0	0	1	189.560.693		1	189.560.693	
Tường rào nhà vệ sinh sân bê tông	1	167.277.002		0	0	0	1	167.277.002		1	167.277.002	
Nhà vệ sinh 6 chỗ ngồi	1	139.817.463	41.945.241	0	0	0	1	139.817.463	39.847.979	1	139.817.463	39.847.979
Nhà lớp học điểm Púng Thanh	1	457.419.215		0	0	0	1	457.419.215		1	457.419.215	
Mái che điểm Púng Thanh	1	24.846.000		0	0	0	1	24.846.000		1	24.846.000	
Khu vệ sinh điểm Púng Thanh	1	25.729.934		0	0	0	1	25.729.934		1	25.729.934	
Nhà vệ sinh 6 chỗ ngồi	1	24.175.371		0	0	0	1	24.175.371		1	24.175.371	
Nhà lớp học điểm trường Noong Ứng 1	1	145.055.278		0	0	0	1	145.055.278		1	145.055.278	
Nhà lớp học điểm trường Noong Ứng 2	1	136.366.149		0	0	0	1	136.366.149		1	136.366.149	
Trường MN Hoàng Công Chất				0								
Nhà lớp học 8 phòng	1	4.389.959.947	290.615.355	0	0	0	1	4.389.959.947	271.231.311	1	4.389.959.947	271.231.311
Nhà hiệu bộ, nhà ăn, phòng âm thạnh	1	1.432.901.714	94.858.098	0	0	0	1	1.432.901.714	88.531.063	1	1.432.901.714	88.531.063
Nhà Bảo vệ	1	80.517.164	5.330.234	0	0	0	1	80.517.164	5.063.722	1	80.517.164	5.063.722
Nhà lớp học 2 phòng xây mới	1	576.324.695	307.238.696	0	0	0	1	576.324.695	286.745.875	1	576.324.695	286.745.875
Nhà hiệu bộ+ lớp học xây mới	1	742.119.837	395.624.086	0	0	0	1	742.119.837	369.235.959	1	742.119.837	369.235.959
Ga ra xe đạp, xe máy	1	31.470.552		0	0	0	1	31.470.552	0	1	31.470.552	0
Phụ Trợ	1	883.698.393		0	0	0	1	883.698.393		1	883.698.393	
Bể nước 10 M3	1	24.983.620		0	0	0	1	24.983.620		1	24.983.620	
Lán tre đồ chơi	1	27.341.000		0	0	0	1	27.341.000		1	27.341.000	
Khu thể chất	1	50.130.000		0	0	0	1	50.130.000		1	50.130.000	
Sân khấu ngoài trời -2012	1	77.097.743		0	0	0	1	77.097.743		1	77.097.743	
Đường bê tông vào trường khu B	1	148.529.997		0	0	0	1	148.529.997		1	148.529.997	
Mái đua nhà vệ sinh + bể nước	1	19.224.138		0	0	0	1	19.224.138		1	19.224.138	
Nhà vệ sinh 2 chỗ - 2012	1	53.918.122		0	0	0	1	53.918.122		1	53.918.122	
Trường MN Noong Hẹt				0								
Nhà lớp học 3 phòng số 2	1	1.693.651.000	1.241.784.912	0	0	0	1	1.693.651.000	1.158.957.858	1	1.693.651.000	1.158.957.858
Nhà bảo vệ	1	94.611.160	31.505.520	0	0	0	1	94.611.160	29.930.244	1	94.611.160	29.930.244
Nhà lớp học 3 phòng (Khu B)	1	1.190.287.696	316.973.497	0	0	0	1	1.190.287.696	295.831.365	1	1.190.287.696	295.831.365
Nhà lớp học KiDmart	1	457.996.622	152.512.872	0	0	0	1	457.996.622	142.340.263	1	457.996.622	142.340.263
Lớp học khu B	1	400.000.000		0	0	0	1	400.000.000	0	1	400.000.000	0
Nhà bếp 3 gian	1	76.802.200		0	0	0	1	76.802.200	0	1	76.802.200	0
Sân bê tông	1	53.826.218	26.913.108	0	0	0	1	53.826.218	24.289.080	1	53.826.218	24.289.080
Bể lọc	1	49.993.474	4.999.351	0	0	0	1	49.993.474	4.749.383	1	49.993.474	4.749.383
Giếng khoan	1	55.244.102	5.524.412	0	0	0	1	55.244.102	5.248.191	1	55.244.102	5.248.191

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Giếng khoan (khu trung tâm)	1	15.000.000	3.000.000	0	0	0	1	15.000.000	2.850.000	1	15.000.000	2.850.000
Nhà vệ sinh 08 chỗ (Khu B)	1	213.832.365		0	0	0	1	213.832.365	0	1	213.832.365	0
Bán mái + hạng mục phụ trợ (Khu B)	1	530.589.439		0	0	0	1	530.589.439	0	1	530.589.439	0
Trường MN Sam Mứn				0								
Nhà chức năng BGH	1	2.530.618.590	547.843.952	0	0	0	1	2.530.618.590	511.302.760	1	2.530.618.590	511.302.760
Nhà lớp học 5 phòng	1	3.104.659.490	664.374.254	0	0	0	1	3.104.659.490	620.060.491	1	3.104.659.490	620.060.491
Nhà bếp	1	327.342.800	66.450.586	0	0	0	1	327.342.800	63.128.057	1	327.342.800	63.128.057
Nhà xây kiên cố 2010	1	488.849.000	41.356.629	0	0	0	1	488.849.000	38.598.142	1	488.849.000	38.598.142
Lớp học 3 phòng 2013	1	1.087.844.765	220.832.485	0	0	0	1	1.087.844.765	206.102.958	1	1.087.844.765	206.102.958
Nhà lớp học 4 phòng điểm trung tâm	1	1.562.493.085	311.873.618	0	0	0	1	1.562.493.085	291.071.648	1	1.562.493.085	291.071.648
Nhà lớp học 2 phòng 2013	1	696.530.054	141.395.596	0	0	0	1	696.530.054	131.964.510	1	696.530.054	131.964.510
Nhà làm việc + bếp 2013	1	865.712.945	175.739.733	0	0	0	1	865.712.945	164.017.893	1	865.712.945	164.017.893
Nhà bảo vệ	1	93.471.669	18.974.753	0	0	0	1	93.471.669	18.026.015	1	93.471.669	18.026.015
Nhà bếp	1	323.867.867	65.745.175	0	0	0	1	323.867.867	62.457.916	1	323.867.867	62.457.916
Nhà bảo vệ 2013	1	93.427.135	18.965.707	0	0	0	1	93.427.135	18.017.422	1	93.427.135	18.017.422
Nhà xây cấp 4 2013	1	101.076.000	11.780.090	0	0	0	1	101.076.000	10.994.358	1	101.076.000	10.994.358
Nhà để xe	1	31.421.200		0	0	0	1	31.421.200	0	1	31.421.200	0
Sân, tường bao, cổng sắt, rãnh thoát nước	1	669.276.400		0	0	0	1	669.276.400		1	669.276.400	0
Mái tôn nhà VS 2013	1	52.689.000		0	0	0	1	52.689.000		1	52.689.000	0
Hạ tầng kỹ thuật 2013	1	141.495.197		0	0	0	1	141.495.197		1	141.495.197	0
Hạ tầng kỹ thuật 2013	1	433.265.545		0	0	0	1	433.265.545		1	433.265.545	0
Nhà vệ sinh 8 chỗ trung tâm 2013	1	210.690.914		0	0	0	1	210.690.914		1	210.690.914	0
Mái tôn khung sat 2013	1	15.580.500		0	0	0	1	15.580.500		1	15.580.500	0
Nhà vệ sinh 2013	1	281.637.035		0	0	0	1	281.637.035		1	281.637.035	0
Nhà vệ sinh 2013.1	1	31.421.933		0	0	0	1	31.421.933		1	31.421.933	0
Ga la đề xe 2013	1	31.422.308		0	0	0	1	31.422.308		1	31.422.308	0
Nhà vệ sinh 2013	1	281.637.036		0	0	0	1	281.637.036		1	281.637.036	0
Mái tôn khung sắt 2013	1	15.580.500		0	0	0	1	15.580.500		1	15.580.500	0
Tường rào đội 10	1	288.710.563		0	0	0	1	288.710.563		1	288.710.563	0
Tường rào , rãnh nước 2013	1	403.610.741		0	0	0	1	403.610.741		1	403.610.741	0
Băn mái bếp khu TT 2013	1	87.706.172		0	0	0	1	87.706.172		1	87.706.172	0
Sân khấu ngoài trời 2013	1	97.027.000		0	0	0	1	97.027.000		1	97.027.000	0
Băn mái bếp khu TT 2015	1	16.553.416		0	0	0	1	16.553.416		1	16.553.416	0
Trường TH Thanh An				0		0						
Nhà lớp học 2 tầng -1	1	1.236.385.323		0	0	0	1	1.236.385.323		1	1.236.385.323	0
Nhà lớp học TT2 phòng-3	1	299.414.008		0	0	0	1	299.414.008		1	299.414.008	0
Nhà lớp học TT 3 phòng-2	1	220.686.170		0	0	0	1	220.686.170		1	220.686.170	0
Nhà đa năng	1	467.735.080	280.547.500	0	0	0	1	467.735.080	261.834.982	1	467.735.080	261.834.982
Nhà ăn bán trú	1	281.771.744	75.514.831	0	0	0	1	281.771.744	71.739.089	1	281.771.744	71.739.089
Nhà bếp 2 giam	1	306.627.314	82.176.119	0	0	0	1	306.627.314	78.067.313	1	306.627.314	78.067.313
Nhà bảo vệ	1	92.525.500	18.468.088	0	0	0	1	92.525.500	17.544.684	1	92.525.500	17.544.684

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Nhà lớp học TT-7	1	154.000.000		0	0	0	1	154.000.000	0	1	154.000.000	0
Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	1			0	0	0	1		0	1		0
Tường bao + sân bê tông	1	596.863.016		0	0	0	1	596.863.016	0	1	596.863.016	0
Nhà vệ sinh 6 chỗ	1	248.497.788		0	0	0	1	248.497.788	0	1	248.497.788	0
Cổng trường	1	53.876.885	21.550.751	0	0	0	1	53.876.885	20.473.213	1	53.876.885	20.473.213
Nhà lớp học bản noong ứng	1	149.706.079		0	0	0	1	149.706.079	0	1	149.706.079	0
Lớp học 02 phòng Điểm púng Thanh	1	600.013.917	199.624.637	0	0	0	1	146.084.000	136.340.197	1	146.084.000	136.340.197
Nhà lớp học bản Púng Thanh	1	146.084.000	146.084.000	0	0	0	1	600.013.917	186.309.674	1	600.013.917	186.309.674
Nhà lớp học bản Huổi Púng	1	151.706.865		0	0	0	1	151.706.865	0	1	151.706.865	0
Trường TH Yên Cang				0	0	0			0			0
Nhà lớp học 2 tầng	1	4.102.384.355	3.610.098.233	0	0	0	1	4.102.384.355	3.369.304.681	1	4.102.384.355	3.369.304.681
Nhà lớp học 9	1	148.567.411	28.496.472	0	0	0	1	148.567.411	26.595.757	1	148.567.411	26.595.757
Nhà lớp học 10	1	148.567.411		0	0	0	1	148.567.411	0	1	148.567.411	0
Nhà lớp học năm 2017	1	797.427.108	371.920.004	0	0	0	1	797.427.108	347.112.940	1	797.427.108	347.112.940
Nhà lớp học 1 phòng	1	229.640.438	122.421.319	0	0	0	1	229.640.438	114.255.817	1	229.640.438	114.255.817
Nhà vệ sinh	1	298.542.199	179.125.319	0	0	0	1	298.542.199	170.169.053	1	298.542.199	170.169.053
Nhà bảo vệ năm 2013	1	204.525.266	52.297.540	0	0	0	1	204.525.266	49.682.663	1	204.525.266	49.682.663
Hàng rào xây gạch	1	41.950.160	29.365.112	0	0	0	1	41.950.160	27.896.856	1	41.950.160	27.896.856
Sân chơi	1	17.600.000	0	0	0	0	1	17.600.000	0	1	17.600.000	0
Trường Tiểu học Noong Hẹt				0		0			0			0
Nhà lớp học 2 tầng	1	5.335.190.000	426.815.200	0	0	0	1	5.335.190.000	398.346.626	1	5.335.190.000	398.346.626
Nhà lớp học 2 phòng điểm trung tâm	1	640.082.061	171.541.997	0	0	0	1	640.082.061	160.100.146	1	640.082.061	160.100.146
Nhà lớp học (kiên cố hóa)	1	380.083.272		0	0	0	1	380.083.272	0	1	380.083.272	0
Nhà lớp học 2 phòng	1	542.759.584	253.143.072	0	0	0	1	542.759.584	236.258.429	1	542.759.584	236.258.429
Nhà đa năng 2016	1	515.983.460	240.654.684	0	0	0	1	515.983.460	224.603.017	1	515.983.460	224.603.017
Nhà bảo vệ	1	425.228.998		0	0	0	1	425.228.998	0	1	425.228.998	0
Nhà lớp học, nhà làm việc 2017	1	1.044.044.239	556.579.982	0	0	0	1	1.044.044.239	519.456.097	1	1.044.044.239	519.456.097
Nhà vệ sinh	1	200.000.000		0	0	0	1	200.000.000	0	1	200.000.000	0
Nhà vệ sinh 4 chỗ điểm trung tâm trường	1	262.878.932		0	0	0	1	262.878.932	0	1	262.878.932	0
Bán mái 2017	1	69.145.536	20.743.658	0	0	0	1	69.145.536	19.706.475	1	69.145.536	19.706.475
Trường TH Hoàng Công Chất				0		0			0			0
Nhà bếp -2019	1	282.878.949	150.802.767	0	0	0	1	282.878.949	143.262.629	1	282.878.949	143.262.629
Nhà lớp học	1	1.634.847.313		0	0	0	1	1.634.847.313	0	1	1.634.847.313	0
Nhà lớp học	1	5.335.190.000		0	0	0	1	5.335.190.000	0	1	5.335.190.000	0
Nhà lớp học DAGDTH	1	447.981.004		0	0	0	1	447.981.004	0	1	447.981.004	0
Sân trường lát gạch đất nung	1	250.000.000	200.000.000	0	0	0	1	250.000.000	190.000.000	1	250.000.000	190.000.000
Nhà vệ sinh 4 chỗ 2018	1	116.398.654	34.919.599	0	0	0	1	116.398.654	33.173.619	1	116.398.654	33.173.619
Nhà vệ sinh	1	200.000.000		0	0	0	1	200.000.000	0	1	200.000.000	0
Trường THCSThanh An				0	0	0			0			0

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Nhà lớp học số 1 - 2006	1	1.486.616.008		0	0	0	1	1.486.616.008	0	1	1.486.616.008	0
Nhà lớp học số 2 - 2006	1	1.299.533.008		0	0	0	1	1.299.533.008	0	1	1.299.533.008	0
Nhà lớp học số 3 - 2006	1	1.101.044.523		0	0	0	1	1.101.044.523	0	1	1.101.044.523	0
Nhà vệ sinh - 2006	1	34.381.520		0	0	0	1	34.381.520	0	1	34.381.520	0
Bể nước - 2006	1	24.431.072		0	0	0	1	24.431.072	0	1	24.431.072	0
Giếng nước - 2006	1	24.868.024		0	0	0	1	24.868.024	0	1	24.868.024	0
Sân trường	1	195.617.000		0	0	0	1	195.617.000	0	1	195.617.000	0
Làm nhà đa năng bằng tôn sắt	1	298.793.000		0	0	0	1	298.793.000	0	1	298.793.000	0
Sân tập thể dục thể thao	1	94.176.000		0	0	0	1	94.176.000	0	1	94.176.000	0
Làm sân bê tông khu vực giàn hoa - 2013	1	38.484.000		0	0	0	1	38.484.000	0	1	38.484.000	0
Làm sân bê tông khu vực ga ra xe - 2013	1	15.960.000		0	0	0	1	15.960.000	0	1	15.960.000	0
Làm giàn hoa - 2013	1	19.477.000		0	0	0	1	19.477.000	0	1	19.477.000	0
Xây tường bao 2014 - VKT	1	149.957.000		0	0	0	1	149.957.000	0	1	149.957.000	0
Làm nhà kho chứa đồ 2014 - VKT	1	26.409.000	13.204.500	0	0	0	1	26.409.000	12.544.275	1	26.409.000	12.544.275
Nhà vệ sinh 2014 - VKT	1	25.340.000		0	0	0	1	25.340.000	0	1	25.340.000	0
Trường THCS Noong Hẹt				0	0	0			0			0
Nhà lớp học 8 phòng 2001	1	1.200.000.000	6.000.000	0	0	0	1	1.200.000.000	5.599.800	1	1.200.000.000	5.599.800
Nhà lớp học 6 phòng 9A 2005	1	958.479.000	158.149.035	0	0	0	1	958.479.000	147.600.494	1	958.479.000	147.600.494
Nhà lớp học 6 phòng 9B 2005	1	958.479.000	158.149.035	0	0	0	1	958.479.000	147.600.494	1	958.479.000	147.600.494
Nhà lớp học 6 phòng (2018)	1	2.458.771.000	1.770.315.120	0	0	0	1	2.458.771.000	1.652.235.101	1	2.458.771.000	1.652.235.101
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng 2020	1	2.837.297.562	1.512.563.333	0	0	0	1	2.837.297.562	1.411.675.359	1	2.837.297.562	1.411.675.359
Nhà bảo vệ, y tế 2015	1	99.495.000	33.131.837	0	0	0	1	99.495.000	31.475.245	1	99.495.000	31.475.245
Sân bê tông	1	10.026.971	3.008.092	0	0	0	1	10.026.971	2.857.687	1	10.026.971	2.857.687
Tường bao	1	205.574.227		0	0	0	1	205.574.227	0	1	205.574.227	0
Nhà vệ sinh 6 chỗ ngồi 2009	1	140.361.000		0	0	0	1	140.361.000	0	1	140.361.000	0
Nhà vệ sinh 4 chỗ ngồi 2009	1	122.099.000		0	0	0	1	122.099.000	0	1	122.099.000	0
Cổng ra vào, cánh cổng 2015	1	99.511.000		0	0	0	1	99.511.000	0	1	99.511.000	0
Trường TH&THCS Thanh An				0	0	0			0			0
Nhà 2 tầng 2019	1	3.690.715.000	2.213.690.854	0	0	0	1	3.690.715.000	2.066.037.674	1	3.690.715.000	2.066.037.674
Nhà lớp học 1 phòng	1	223.854.914	119.337.053	0	0	0	1	223.854.914	111.377.272	1	223.854.914	111.377.272
Nhà lớp học số 1+2	1	195.024.750		0	0	0	1	195.024.750	0	1	195.024.750	0
Nhà bảo vệ, y tế, bếp	1	299.695.464	60.838.184	0	0	0	1	299.695.464	57.796.275	1	299.695.464	57.796.275
Nhà lớp học số 1+2	1	195.024.750		0	0	0	1	195.024.750	0	1	195.024.750	0
Nhà lớp học số 3	1	1.700.000.000		0	0	0	1	1.700.000.000	0	1	1.700.000.000	0
Nhà vệ sinh 2021	1	367.343.271	220.405.963	0	0	0	1	367.343.271	209.385.665	1	367.343.271	209.385.665
Nhà để xe	1	37.000.000	11.100.000	0	0	0	1	37.000.000	10.545.000	1	37.000.000	10.545.000
Nhà vệ sinh	1	222.766.023	66.829.809	0	0	0	1	222.766.023	63.488.319	1	222.766.023	63.488.319
Sân bê tông	1	95.100.000		0	0	0	1	95.100.000	0	1	95.100.000	0
Tường bao	1	131.605.773	39.481.734	0	0	0	1	131.605.773	37.507.647	1	131.605.773	37.507.647
Ga ra xe -2012	1	65.835.421		0	0	0	1	65.835.421	0	1	65.835.421	0

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Các hạng mục phụ trợ. Tường bao-2012	1	375.526.439		0	0	0	1	375.526.439	0	1	375.526.439	0
Nhà vệ sinh -2012	1	23.758.552		0	0	0	1	23.758.552	0	1	23.758.552	0
Đường bê tông vào trường	**1**	254.278.456	152.567.072	0	0	0	**1**	254.278.456	152.567.072	**1**	254.278.456	152.567.072
3. Ô tô	**1**	**831.600.000**	**51.559.200**	0	0	0	**1**	**831.600.000**	**48.120.201**	**1**	**831.600.000**	**48.120.201**
Văn phòng HĐND-UBND xã	1	831.600.000	51.559.200	0	0	0	1	831.600.000	48.120.201	1	831.600.000	48.120.201
4. Phương tiện vận tải					0	0			-			-
Trung ương					0	0			-			0,00
Địa phương					0	0						0
5. Máy móc, thiết bị	**1.627**	**52.629.963.464**	**9.567.650.982**	**89**	**2.534.228.673**	**2.103.500.181**	**1.701**	**55.083.399.661**	**9.294.368.793**	**1.694**	**51.084.265.668**	**8.512.015.621**
VP HĐND - UBND xã	35	1.076.178.410	490.468.928	8	128.577.590	102.862.072	43	1.204.756.000	577.526.872	43	1.204.756.000	577.526.872
Phòng Kinh tế	17	372.999.621	67.920.000	17	21.956.000	17.564.800	17	372.999.621	71.900.800	17	372.999.621	71.900.800
Phòng Văn hóa	15	213.542.000	74.230.000	0	0	0	15	213.542.000	59.384.000	15	213.542.000	59.384.000
Trung tâm phục vụ HCC	16	348.152.000	87.890.000	2	43.071.000	43.071.000	18	391.223.000	113.383.000	18	391.223.000	113.383.000
Ban quân sự	4	101.930.000	35.646.000	0	0	0	4	101.930.000	28.516.800	4	101.930.000	28.516.800
Công an xã	3	44.400.000	26.736.000	0	0	0	3	44.400.000	21.388.800	3	44.400.000	21.388.800
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	36	774.682.000	179.235.925	0	0	0	36	774.682.000	143.388.740	36	774.682.000	143.388.740
Văn phòng đảng uỷ xã	35	778.342.900	129.298.375	3	77.560.000	62.048.000	38	855.902.900	153.077.100	38	855.902.900	153.077.100
Uỷ ban MTTQVN xã	11	162.350.000	38.430.000	0	0	0	11	162.350.000	30.744.000	11	162.350.000	30.744.000
Trung tâm chính trị	26	1.030.550.000	218.353.900	0	0	0	26	1.030.550.000	174.683.120	26	1.030.550.000	174.683.120
Trường MN số 1 Thanh An	96	2.655.986.000	495.580.525	10	183.760.000	151.656.125	106	2.839.746.000	517.789.320	106	2.839.746.000	517.789.320
Trường MN Hoàng Công Chất	88	2.847.199.000	473.807.474	5	204.468.000	163.574.400	93	3.051.667.000	509.905.499	93	3.051.667.000	509.905.499
Trường MN Noong Hẹt	159	5.346.183.000	993.581.125	0	0	0	159	5.346.183.000	794.864.900	159	5.346.183.000	794.864.900
Trường MN số 2 Thanh An	163	5.499.504.000	632.030.975	0	0	0	163	5.499.504.000	505.624.780	163	5.499.504.000	505.624.780
Trường TH Thanh An	113	5.194.622.100	1.239.465.100	14	365.428.000	328.299.500	127	5.560.050.100	1.254.211.680	127	5.560.050.100	1.254.211.680
Trường TH Yên Cang	113	3.517.086.000	982.235.791	9	302.924.000	245.936.200	122	3.820.010.000	982.537.593	122	3.820.010.000	982.537.593
Trường TH Noong Hẹt	178	5.975.291.000	962.803.495	7	512.079.000	409.663.200	185	6.487.370.000	881.047.711	178	6.487.370.000	1.290.710.911
Trường TH Hoàng Công Chất	95	2.942.309.876	244.120.124	2	287.920.000	230.336.000	97	3.186.430.000	379.564.899	97	3.186.430.000	379.564.899
Trường THCS Noong Hẹt	216	6.255.336.000	924.418.399	2	58.579.500	49.709.850	218	6.313.915.500	739.534.719	218	6.313.915.500	739.534.719

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	(cái/ khuôn viên)	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*	*(cái/ khuôn viên)*	*(đồng)*	*(đồng)*
Trường THCS Thanh An	107	3.623.194.010	422.515.746	7	272.727.583	238.636.634	114	3.895.921.593	661.152.380	114	3.895.921.593	661.152.380
Trường TH&THCS Thanh An	101	3.870.125.547	848.883.100	5	75.178.000	60.142.400	106	3.930.266.947	694.142.080	106	3.930.266.947	694.142.080
6. Tài sản cố định hữu hình khác					0	0		-	-			
Hạ tầng văn hoá	***22***	***11.407.983.774***	***7.835.724.127***	***0***	0	0	***22***	***11.258.558.774***	***7.313.081.328***	***22***	***11.258.558.774***	***7.313.081.328***
Trung tâm dịch vụ Tổng hợp xã	21	11.258.558.774	7.835.724.127	0	0	0	21	11.258.558.774	7.313.081.328	21	11.258.558.774	7.313.081.328
Phòng Văn hoá - xã hội xã	1	149.425.000		0	0	0	1		-	1		0
Hạ tầng đường bộ	***67***	***68.484.467.082***	***51.544.373.577***	***0***	0	0	***67***	***68.484.467.082***	***46.389.936.219***	***67***	***68.484.467.082***	***46.389.936.219***
Phòng Kinh tế	67	68.484.467.082	51.544.373.577	0	0	0	67	68.484.467.082	46.389.936.219	67	68.484.467.082	46.389.936.219
Hạ tầng thuỷ lợi	***20***	***37.917.838.285***	***14.599.338.835***	***0***	0	0	***20***	***37.917.838.285***	***13.139.404.951***	***20***	***37.917.838.285***	***13.139.404.951***
Phòng Kinh tế	*20*	*37.917.838.285*	*14.599.338.835*	*0*	0	0	*20*	*37.917.838.285*	*13.139.404.951*	*20*	*37.917.838.285*	*13.139.404.951*
Hạ tầng chợ	**4**	**4.234.612.000**	**124.000.000**	**0**	0	0	**4**	**4.234.612.000**	**0**	**4**	**4.234.612.000**	**0**
Phòng Kinh tế	4	4.234.612.000	124.000.000	0	0	0	4	4.234.612.000	0	4	4.234.612.000	0
Hạ tầng chợ	4	4.234.612.000	124.000.000	0	0	0	4	4.234.612.000	-	4	4.234.612.000	-
7. Tài sản cố định vô hình												
Trung ương												0
Địa phương												0